

TIỂU LUẬN:

**Kế toán Tài sản cố định tại Công ty cổ
phần xuất nhập khẩu vật tư nông
nghiệp và nông sản**



Lời nói đầu

Năm 2005 thị trường phân bón nông nghiệp nước ta có nhiều biến động về giá thành, giá phân bón tăng do ảnh hưởng của giá phân bón trên thị trường thế giới.

Sự biến động tăng giá của phân bón có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân cơ bản là nước ta chưa có những nhà máy sản xuất phân bón đủ lớn để đáp ứng nhu cầu nông nghiệp. Có những loại phân bón trong nước chưa sản xuất được như Đạm, Urea, Kaliclorua, mà nước ta phải nhập 100% từ nước ngoài về để phục vụ trong sản xuất nông nghiệp.

Khi giá phân bón trên thị trường thế giới tăng, các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu phải tính toán tới số vốn và số lượng nhập. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản - một doanh nghiệp chuyên kinh doanh trong lĩnh vực vật tư phân bón hóa học và nông sản trực thuộc Tổng Công ty vật tư nông nghiệp đã thực hiện việc đó.

Năm 1999 được sự cho phép của Đảng và Nhà nước, công ty đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản. Trụ sở chính tại xã Ngũ Hiệp - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội. Lĩnh vực kinh doanh là vật tư phân bón hóa học và nông sản.

Em đã thực hiện nghiên cứu về đề tài **“Kế toán Tài sản cố định tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản**

Bài báo cáo của em được trình bày theo ba phần chính như sau:

- **Phần I : Đặc điểm tình hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản**

- **Phần II : Nội dung chuyên đề: “Kế toán Tài sản cố định”**

- **Phần III: Nhận xét chung sau khi viết báo cáo và những đề xuất, kiến nghị với Công ty và Nhà trường.**

Phần I

Đặc điểm tình hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản

1.1 Sự ra đời

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản là một doanh nghiệp cổ phần, trực thuộc Tổng công ty vật tư nông nghiệp Việt Nam.

* Tên gọi: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản.

* Tên giao dịch quốc tế: Agricultura materials and Product Import - Export Joint Stock Company.

* Tên viết tắt: AMPIE.JS.CO

* Trụ sở chính: Xã Ngũ Hiệp - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội.

* Lĩnh vực kinh doanh: Buôn bán phân bón hóa học và nông sản.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản là doanh nghiệp hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng tại Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Trì, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Từ một trạm vật tư nông nghiệp Hà Nội năm 1986 được đổi thành xí nghiệp vật tư nông nghiệp cấp I Hà Nội. Đến năm 1993 theo quyết định 99/Bộ NN - TCCB/QĐ ngày 28/01/1993 Bộ Nông Nghiệp - Công nghiệp thực phẩm đổi tên thành Công ty vật tư nông nghiệp Hà Nội. Năm 1999 Đảng và Nhà nước có chủ trương chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) để đáp ứng sự phát triển của nền Kinh tế thị trường. Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần xuất nhập vật tư nông nghiệp và nông sản theo quyết định số 156/1999/QĐ/Bộ NN - TCCB ngày 11 tháng 11 năm 1999.

1.2 Chức năng và nhiệm vụ của đơn vị

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản được thành lập từ việc cổ phần hóa DNNN công ty vật tư nông nghiệp cấp I Hà Nội trên cơ sở tự nguyện góp vốn của các cổ đông được tổ chức và hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp.

Công ty này thuộc sở hữu của các cổ đông, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng được mở tài khoản tại Ngân hàng, hạch toán kinh tế độc lập tự chủ về tài chính và tự chịu trách nhiệm về tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ bằng số vốn đó.

Mục tiêu nội dung hoạt động là: Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh Thương mại, dịch vụ nhằm đem lại lợi nhuận tối đa cho công ty cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập đời sống của người lao động trong công ty, bảo đảm lợi ích cho các cổ đông làm tròn nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Nội dung hoạt động: Làm nhiệm vụ cung ứng kinh doanh các loại phân bón hóa học, các loại nông sản trong phạm vi cả nước và tham gia xuất nhập khẩu các loại hàng hóa.

Công ty có thể mở rộng, thu hẹp địa bàn hoạt động nhưng phải do Đại hội cổ đông quyết định.

Khi thay đổi mục tiêu, ngành nghề kinh doanh vốn điều lệ và các nội dung khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh, công ty phải báo với sở kế hoạch đầu tư để cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vì vậy, công ty phải có nghĩa vụ kinh doanh đúng ngành nghề kinh doanh đã được đăng ký, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước khách hàng về các loại vật tư và nông sản do công ty thực hiện. Tổ chức kinh doanh có hiệu quả nhằm phát triển vốn, củng cố và phát triển công ty, tuân thủ chế độ hạch toán kế toán, thống kê các nghĩa vụ về thuế và các nghiệp vụ khác theo quy định của nhà nước, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính của công ty phải phản ánh trung thực: Tài sản có, tài sản nợ, chi phí lãi, lỗ của công ty.

Cuối năm tài chính được hội đồng quản trị xem xét thông qua quyết toán để báo cáo, có trách nhiệm bảo quản lưu giữ tài liệu kế toán theo đúng chế độ bảo quản lưu giữ hồ sơ, và có chế độ phân phối lợi nhuận và lập quỹ.

1.3 Mạng lưới kinh doanh và quy trình sản xuất

Căn cứ giấy phép kinh doanh số 200779 của Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp ngày 20 tháng 07 năm 1995 hoạt động kinh doanh gồm các ngành nghề :

- Sản xuất phân bón hoá học, bao bì chế biến nông sản.
- Kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp và nông sản.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- Kinh doanh kho bãi, đại lý mua bán ký gửi hàng hoá.
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng.

Trong đó kinh doanh ngành nghề: Kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp và nông sản là chủ yếu. Vì do vốn điều lệ khi công ty mới thành lập thấp 5.569.000.000 đồng, không thể trang trải đầy đủ cho việc sử dụng các hoạt động như:

- Mua sắm tài sản cố định - trang thiết bị.
- Cung cấp vốn lưu động.
- Góp vốn liên doanh, liên kết.

Để mở rộng sản xuất kinh doanh và chủ động về hàng hóa phục vụ tại các điểm đại lý (cửa hàng, trạm), công ty đã nghiên cứu thị trường nước ngoài để tự tổ chức nhập khẩu trực tiếp, không qua khâu trung gian uỷ thác để có khối lượng hàng hoá lớn, giảm chi phí đầu vào, làm tốt công tác nắm thông tin kinh tế trong nước và nước ngoài về giá cả, khối lượng cho từng thời vụ .

Quan tâm thông tin giá nhập khẩu lô hàng rời và lô hàng lớn để giảm giá thành nhập khẩu. Chọn lô hàng mẫu mã đẹp phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

1.4 Tình hình lao động và tổ chức bộ máy

1.4.1 Tình hình lao động

Từ khi công ty chuyển sang công ty cổ phần, công ty được Nhà nước giao lại toàn bộ tài sản tiền vốn lao động hiện có của DNNN. Cho nên việc phân công bố trí lao động một cách hợp lý là rất cần thiết. Phân công lao động hợp lý sẽ đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa lao động và các yếu tố khác để nhằm đạt hiệu quả năng suất lao động.

Tính đến hết năm 2005 số lượng Cán bộ công nhân viên là 85 người. Trong đó:

- + 45 người trình độ đại học.
- + 35 người trình độ trung cấp - nghiệp vụ.

+ 05 công nhân lao động.

Cơ cấu quản lý kiểm soát công ty gồm có:

+ Hội đồng quản trị.

+ Giám đốc.

+ Ban kiểm soát.

Hội đồng quản trị là quản lý cao nhất của công ty.

* Cơ cấu hội đồng quản trị có 05 thành viên. Hội đồng quản trị có chủ tịch, 01 phó chủ tịch và các uỷ viên.

Là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần cử người tham gia ứng cử vào hội đồng quản trị để làm nhiệm vụ người trực tiếp quản lý vốn Nhà nước trong công ty cổ phần.

* Bộ phận gián tiếp:

Khu văn phòng công ty:

+ Chủ tịch HĐQT và là giám đốc

+ Trợ giúp giám đốc có 01 phó giám đốc

+ Kế toán trưởng, trưởng phòng kinh tài vụ + 05 nhân viên

+ Trưởng phòng kế hoạch + 05 nhân viên

+ Trưởng phòng HCTC: 06 nhân viên

+ Các trạm, cửa hàng: 19 người

Còn lại là làm nghiệp vụ trực tiếp giao nhận kinh doanh chủ yếu ở các kho, cửa hàng, trạm kinh doanh.

1.4.2 Tổ chức bộ máy

Mỗi một tổ chức xã hội hay doanh nghiệp để vận hành được đòi hỏi phải có một cơ cấu tổ chức và những quy định, điều lệ, phương hướng hoạt động để tạo thành cơ chế vận hành phù hợp. Mô hình tổ chức quản lý của công ty được thực hiện theo nguyên tắc quản lý trực tuyến. Mọi vấn đề đều thông qua giám đốc quyết định và hai phó giám đốc trợ giúp. Các phòng ban được chuyên môn hoá, các trạm đặt tại các địa phương trực tiếp nhận quyết định từ giám đốc.

Cụ thể:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc.
- Phó giám đốc phụ trách kinh doanh.
- Phó giám đốc phụ trách đời sống.
- Kế toán trưởng (KTT) phụ trách phòng kế toán tài vụ.
- Phòng kế hoạch kinh doanh.
- Phòng tổ chức hành chính
- Trạm vật tư Hải Phòng
- Trạm vật tư Thanh Hoá
- Trạm vật tư khu vực phía nam.
- Tổ an ninh bảo vệ Công ty.

* Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT) kiêm Giám đốc: Là đại diện pháp nhân của Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của công ty. Giám đốc là người có quyền quyết định cao nhất Công ty.

* Phó giám đốc: Là người giúp giám đốc điều hành một số lĩnh vực hoạt động của công ty như đời sống, xây dựng cơ bản của công ty hoặc tham mưu cho giám đốc về kinh doanh.

* Phòng kế toán tài vụ: Là nơi tập trung sổ sách chứng từ liên quan đến thu chi trong công ty. Còn là bộ phận tham mưu cho giám đốc về giá hàng bán sao cho có lãi.

* Phòng tổ chức hành chính: Là bộ mặt đại diện cho công ty tiếp nhận các văn bản, và khách hàng cũng như chính sách của Nhà nước.

* Phòng Kế hoạch kinh doanh: Là bộ điều hành kinh doanh tại các cửa hàng và là nơi tham mưu cho giám đốc trong việc nhập khẩu, cung ứng, hàng hoá tại công ty hoặc tại các địa điểm công ty có.

* Trạm vật tư tại các địa bàn: Là nơi tiếp nhận hàng hoá của công ty để bán và là nơi tập trung mua hàng hoá nông sản cho công ty.

* Các cửa hàng: Là bán lẻ hàng hoá cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

1.5 Đặc điểm nguồn vốn kinh doanh

Vốn điều lệ của công ty khi thành lập: 5.569.000.000 đồng.

Trong đó tỷ lệ cơ cấu vốn:

- Vốn nhà nước (là cổ đông sáng lập): 4.069.000.000
- Vốn cổ đông là CNVC trong doanh nghiệp: 1.500.000.000

Việc tăng giảm vốn điều lệ của công ty phải do Đại hội cổ đông quyết định.

Vốn của nhà nước tại công ty do hội đồng quản trị Tổng công ty vật tư nông nghiệp cử người trực tiếp quản lý phần vốn của Nhà nước tại công ty cổ phần.

1.6 Tổ chức công tác kế toán và tổ chức bộ máy kế toán.

1.6.1 Tổ chức công tác kế toán và hình thức kế toán

1.6.1.1 Tổ chức công tác kế toán ở công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản

Công ty Cổ phần XNK vật tư nông nghiệp và nông sản, tổ chức kế toán theo hình thức tập trung, tạo điều kiện để kiểm tra chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự kiểm soát tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo của lãnh đạo công ty. Tại các đơn vị trực thuộc không có bộ phận kế toán riêng mà chỉ có các nhân viên hạch

toán ở trung tâm làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu. Cuối tháng nhân viên hạch toán ở trung tâm thu thập kiểm tra chứng từ và gửi chứng từ về phòng kế toán của công ty.

1.6.1.2 Hình thức kế toán

Công ty vật tư nông nghiệp được hạch toán theo hình thức sổ kế toán “**Chứng từ ghi sổ**” để phù hợp với công tác điều hành và quản lý các hoạt động kinh tế chính của doanh nghiệp cũng như phù hợp với công tác kế toán tại doanh nghiệp.

1.6.2 Tổ chức bộ máy kế toán

Phòng kế toán là nơi tập chung chứng từ sổ sách, tính toán liên quan tới mọi hoạt động tài chính của công ty. Do đó công việc trong phòng cũng được phân thành:

- Kế toán trưởng: Có nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát mọi hoạt động của phòng kế toán - tài vụ, tham mưu cho Giám đốc điều hành và quản lý các hoạt động về tài chính trong và ngoài công ty, đồng thời là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động tài chính, kế toán của công ty.

- Kế toán TSCĐ: Có nhiệm vụ tập theo dõi sự biến động về tài sản cố định của công ty tính giá thành công trình đầu tư xây dựng cơ bản, trích khấu hao theo định kỳ, quyết định yêu cầu thanh lý cuối tháng đối chiếu sổ sách với thủ kho và kế toán tổng hợp để lập sổ cái về TSCĐ.

- Kế toán giá thành, kiêm kế toán kho hàng: Có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ làm cơ sở tính giá thành hàng bán và tập hợp, cân đối lượng hàng xuất nhập khẩu kiểm kê số lượng hàng hoá trong kho.

- Kế toán công nợ: Theo dõi tình hình tiêu thụ sản phẩm và theo dõi các khoản phải thu, phải trả phát sinh với khách hàng trong quá trình kinh doanh của công ty.

- Kế toán tiền lương: Có nhiệm vụ theo dõi, đối chiếu các bảng trích theo lương, phân bổ tiền lương.

- Thủ quỹ: Tiến hành theo dõi thu, chi của quỹ tiền mặt tại công ty và kiểm tra tiền mặt tồn ở quỹ của công ty.

- Nhân viên kế toán bán hàng: Trục tại các cửa hàng có nhiệm vụ thu chi các khoản phát sinh và nộp tiền về quỹ của công ty.

- Thủ kho: Tiến hành theo dõi xuất, nhập của hàng hóa tại công ty và kiểm tra hàng hóa tồn ở kho của công ty.

Phần ii

Nội dung chuyên đề: “Kế toán Tài sản cố định”

2. Công tác kế toán Tài sản cố định

2.1 Khái niệm, tiêu chuẩn, vai trò về tài sản cố định và nhiệm vụ của kế toán tài sản cố định

*** Khái niệm về tài sản cố định**

Tài sản cố định (TSCĐ) là tài sản được đầu tư để sử dụng lâu dài trong nhiều kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nó là thứ tài sản không thể thiếu được để phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình kinh doanh, giá trị của TSCĐ bị hao mòn dần và chuyển dịch dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng ngày.

*** Tiêu chuẩn về tài sản cố định**

- Giá trị nhỏ nhất được quy định hiện nay của bộ tài chính là mười triệu đồng trở lên.

- Thời gian sử dụng là trên mười năm.

- Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, sau mỗi chu kỳ hình thái bên ngoài vẫn giữ nguyên

- Tài sản cố định bao gồm:

+ TSCĐ vô hình: Là tài sản không có hình thái vật chất (phần mềm máy tính, ...)

+ TSCĐ hữu hình: Là tài sản có hình thái vật chất (Nhà xưởng, ô tô, máy móc, ...)

+ TSCĐ thuê tài chính và các loại tài sản khác.

*** Vai trò của tài sản cố định**

Đổi chiều các loại hình doanh nghiệp khác nhau thì TSCĐ lại có vai trò và vị trí khác nhau, thông thường tùy từng loại doanh nghiệp như các doanh nghiệp sản xuất thì TSCĐ tỷ trọng rất lớn, còn các doanh nghiệp thương mại thì TSCĐ lại chiếm tỷ trọng nhỏ. Tỷ trọng TSCĐ cũng tương ứng một phần giá trị vốn cố định của công ty mà TSCĐ lớn hay nhỏ thể hiện vai trò của TSCĐ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Xuất phát từ đặc điểm và loại hình sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản đã cho thấy được TSCĐ có tầm quan trọng lớn trong vấn đề phát triển của công ty.

Thực tế cho thấy TSCĐ là công cụ lao động chủ yếu tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh như máy móc, thiết bị, nhà xưởng, TSCĐ là cơ sở vật chất của công ty, nó không những góp phần làm tăng năng suất lao động tạo ra sản phẩm hàng hóa kịp thời đa dạng, mà còn giúp người lao động giảm tải công việc nặng nhọc, đảm bảo cho sản xuất được liên tục, an toàn với người lao động.

Trong thời đại như hiện nay, có sự cạnh tranh vô cùng khốc liệt, đòi hỏi các công ty muốn tồn tại phải làm sao có các sản phẩm phong phú, chất lượng tốt, giá thành hợp lý. Muốn vậy, công ty không thể không quan tâm đến việc đổi mới trang thiết bị, hình thức sản phẩm. Thường xuyên nâng cao chất lượng, điều chỉnh giá thành hợp lý, tu dưỡng, bảo dưỡng TSCĐ kịp thời để đáp ứng mọi nhu cầu. Có như vậy công ty mới mong tìm được chỗ đứng trên thị trường.

*** Nhiệm vụ kế toán của tài sản cố định**

Phản ánh chính xác, kịp thời số hiện có và tình hình tăng giảm TSCĐ về số lượng và giá trị, mọi trường hợp tăng giảm TSCĐ đều phải lập biên bản và thực hiện đúng các thủ tục quy định.

Phải chấp hành chế độ ghi chép ban đầu, mở thẻ TSCĐ, sổ TSCĐ, phân loại TSCĐ để có biện pháp sử dụng hiệu quả.

Khi giao nhận TSCĐ phải thực hiện các thủ tục cần thiết như lập chứng từ rõ ràng, chuyển giao hồ sơ TSCĐ, ghi rõ giá trị giao nhập, mức độ hao mòn, các chi phí cần thiết có liên quan để làm cơ sở xác định giá trị còn lại, phản ánh và kiểm tra chặt chẽ quy trình thanh lý TSCĐ, kịp thời thanh toán thu chi về TSCĐ.

Tính đúng và phân bổ chính xác, phản ánh kịp thời số khấu hao TSCĐ, thực hiện quy định của Nhà nước về trích nộp khấu hao TSCĐ cho NSNN và cấp trên.

Tính đúng, phản ánh chính xác kịp thời mọi chi phí về sửa chữa TSCĐ, dự đoán chính xác các chi phí này.

*** Phân loại và đánh giá tài sản cố định tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản**

**** Phân loại tài sản cố định***

TSCĐ ở các doanh nghiệp nói chung thường phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau như:

- Phân loại TSCĐ theo hình thái vật chất bên ngoài.
- Phân loại TSCĐ theo công dụng.
- Phân loại TSCĐ theo quyền sở hữu.
- Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh tài sản của công ty, bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

- TSCĐ hữu hình: Là những TSCĐ có hình thái hiện vật cụ thể. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu về phần giá trị hao mòn, phần giá trị đó được tính vào giá trị sản phẩm sản xuất ra TSCĐ của công ty, bao gồm:

+ Nhà cửa, kiến trúc: Nhà điều hành, nhà kho, văn phòng, hội trường, phòng kỹ thuật, phòng thường trực, trạm biến thế, đường cáp ngầm,

+ Phương tiện vận tải: Xe máy, các loại ô tô, xe vận chuyên, xe kéo,

+ Dụng cụ quản lý: Máy in, photocopy, fax, điện thoại, máy vi tính, điều hòa nhiệt độ, camera quan sát,

+ Tài sản cố định phúc lợi: Gồm tất cả TSCĐ sử dụng cho nhu cầu phúc lợi công cộng như nhà ăn, nhà nghỉ, nhà văn hóa, sân bóng, thiết bị thể thao,

+ Tài sản cố định khác: Gồm những TSCĐ chưa phản ánh vào các loại trên như TSCĐ không cần dùng, TSCĐ chờ thanh lý, nhượng bán, sách chuyên môn,

- TSCĐ vô hình: Là các tài sản không có hình thái vật chất cụ thể, không nhìn thấy, không sờ thấy, nó được thể hiện bằng một lượng giá trị đã được đầu tư, chi trả nhằm có được lợi ích hoặc các nguồn có kinh tế mà giá trị của chúng xuất phát từ đặc quyền công ty, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất để làm trụ sở của công ty.

+ Chi phí nghiên cứu dự án và phát triển công ty.

**** Đánh giá tài sản cố định của công ty***

Nguyên tắc chung

Việc đánh giá TSCĐ phải tôn trọng nguyên tắc đánh giá và đánh giá theo nguyên giá. Đồng thời phải phản ánh được 03 chỉ tiêu giá trị TSCĐ: Nguyên giá TSCĐ, giá trị hao mòn TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ.

Đánh giá tài sản cố định theo nguyên giá

Đánh giá TSCĐ là việc xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ. Trong mọi trường hợp, TSCĐ phải được đánh giá theo nguyên giá và giá trị còn lại. Do vậy, việc ghi sổ phải bảo

đảm phản ánh được tất cả 03 chỉ tiêu về giá trị của tài sản cố định là nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị hao mòn}$$

Tùy theo từng loại TSCĐ cụ thể, từng cách thức hình thành, nguyên giá TSCĐ sẽ được xác định khác nhau. Cụ thể căn cứ nguồn hình thành nguyên giá TSCĐ được xác định như sau:

- Nguyên giá TSCĐ mua sắm:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ} \\ \text{TM} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua thực tế} \\ \text{do mua sắm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí lắp đặt} \\ \text{trên hóa đơn} \\ \text{chạy thử (nếu có)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Triết khấu} \\ \text{giảm giá} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Ví dụ: Ngày 11 tháng 06 năm 2005 theo biên bản bàn giao TSCĐ số 14, công ty xuất nhập khẩu vật tư và nông nghiệp mua một máy chế biến nông sản với giá chưa tính thuế là 90.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10% là 9.000.000 đồng, chi phí lắp đặt chạy thử là 1.500.000 đồng. ở công ty không tính thuế GTGT vào nguyên giá.

$$\text{Nguyên giá của TSCĐ} = 90.000.000 + 1.500.000 = 91.500.000 \text{ đồng}$$

- Nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới hoặc tự chế: Nguyên giá là giá thành thực tế của công trình xây dựng cùng với khoản chi phí khác có liên quan và thuế trước bạ (nếu có). Khi tính nguyên giá, cần loại trừ các khoản lãi nội bộ, các khoản chi phí không hợp lý, các chi phí vượt quá mức bình thường trong quá trình xây dựng hoặc tự chế.

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ xây} \\ \text{khác} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế của} \\ \text{TSCĐ xây dựng mới} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Ví dụ: Theo biên bản bàn giao TSCĐ số 24, ngày 20 tháng 06 năm 2005, và các chứng từ khác liên quan đến quá trình đầu tư của hàng Văn Điển, tổng số tiền được

duyệt là 35.000.000 đồng, chi phí lắp đặt chạy thử số bóng đèn, quạt và một số thiết bị khác là 2.000.000 đồng, căn cứ tài liệu trên đây ta có:

- Nguyên giá nhà:

$$\begin{array}{l} \text{Cửa hàng Văn Điển} \\ \text{của công ty} \end{array} = 35.000.000 + 2.000.000 = 37.000.000$$

- Nguyên giá TSCĐ thuộc vốn tham gia liên doanh của đơn vị khác:

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ thuộc} \\ \text{phí} \\ \text{vốn tham gia liên doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị TSCĐ do các bên} \\ \text{tham gia liên doanh đánh giá} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi} \\ \text{khác (nếu} \\ \text{có)} \end{array}$$

Ví dụ: Căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ số 15, ngày 16 tháng 06 năm 2005 và các chứng từ khác liên quan đến việc góp vốn liên doanh của ông Đỗ Duy Quân và hội đồng đánh giá của công ty đã đánh giá lại ngôi nhà cấp 4 của ông Đỗ Duy Quân là 35.000.000 đồng, chi phí sửa chữa và lắp thêm một số thiết bị là 3.000.000 đồng.

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ngôi} \\ \text{nhà kho} \end{array} = 35.000.000 + 3.000.000 = 38.000.000$$

- Nguyên giá TSCĐ được cấp

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ} \\ \text{phí khác} \\ \text{được cấp} \\ \text{có)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị ghi trong biên bản} \\ \text{bàn giao TSCĐ của đơn vị cấp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi} \\ \text{(nếu} \end{array}$$

Ví dụ: Căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ số 28, ngày 22 tháng 06 năm 2005 và các chứng từ khác liên quan đến việc cấp cho công ty một máy photocopy với giá trị

ghi trong biên bản giao nhận TSCĐ là 30.000.000 đồng, chi phí lắp đặt chạy thử là 600.000 đồng

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá máy} \\ \text{Photocopy} \end{array} = 30.000.000 + 600.000 = 30.600.000$$

- Nguyên giá của TSCĐ dưới hình thức trao đổi

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ} \\ \text{lúc nhận về} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá nhận về được} \\ \text{xác định là hợp lý} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các chi phí khác} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Ví dụ: Căn cứ biên bản giao nhận TSCĐ số 40, ngày 25 tháng 06 năm 2005 và các chứng từ khác liên quan đến việc doanh nghiệp đem một ô tô TOYOTA nguyên giá 412.000.000 đồng đã khấu hao 360.000.000 đồng, sau đó công ty bàn giao lại một xe tải MITSUBISHI với giá được thống nhất là 410.000.000 đồng. Khoản chênh lệch được thanh toán bằng tiền mặt, chi phí chạy thử là 500.000 đồng.

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá TSCĐ} \\ \text{lúc nhận về} \end{array} = 410.000.000 + 500.000 = 410.500.000$$

- Với TSCĐ vô hình: Nguyên giá là tổng số tiền chi phí thực tế, về thành lập doanh nghiệp, chuẩn bị sản xuất, về công tác nghiên cứu, phát triển doanh nghiệp.

Nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi khi doanh nghiệp đánh giá lại TSCĐ, sửa chữa nâng cấp TSCĐ, tháo gỡ hoặc bổ sung một số bộ phận của TSCĐ. Khi thay đổi nguyên giá, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại, số khấu hao lũy kế của TSCĐ và phản ánh kịp thời vào sổ sách.

Đánh giá tài sản cố định theo giá trị hao mòn

TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ bị hao mòn dần về mặt giá trị và giá trị sử dụng, giá trị hao mòn TSCĐ là biểu hiện bằng tiền của sự hao mòn TSCĐ. Khi tính giá trị hao mòn của TSCĐ chính là việc tính khấu hao của TSCĐ, khi TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh, số khấu hao này được tính vào chi phí hoặc giá thành

sản phẩm nhằm đảm bảo cho việc tính toán và bảo tồn vốn của doanh nghiệp sau thời gian sử dụng TSCĐ. Khấu hao TSCĐ bao gồm khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn.

Đánh giá tài sản cố định theo giá trị thực tế của tài sản cố định

Là đánh giá tài sản cố định theo giá trị thực tế của nó hiện còn ở một thời điểm nhất định. Công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá trị còn lại} & & \text{Nguyên giá của} & & \text{Giá trị hao mòn} \\ \text{của TSCĐ} & = & \text{TSCĐ} & - & \text{của TSCĐ} \end{array}$$

Ví dụ: Công ty mua một xe tải KAMAZ BEN 61.04 với nguyên giá là 130.000.000 đồng đã khấu hao 50.000.000 đồng.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Giá trị còn lại} & & & & \\ \text{của ô tô tải} & = & 130.000.000 & - & 50.000.000 & = & 80.000.000 \end{array}$$

2.2 Phương pháp kế toán

2.2.1 Chứng từ kế toán

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản, kế toán TSCĐ sử dụng các chứng từ sau:

- + Biên bản giao nhận TSCĐ
- + Biên bản thanh lý TSCĐ
- + Biên bản đánh giá lại TSCĐ
- + Thẻ TSCĐ
- + Hóa đơn GTGT
- + Phiếu thu
- + Phiếu chi
- + Sổ TSCĐ

* Biên bản giao nhận TSCĐ: Biên bản này được lập thành 02 bản (bên giao giữ 01 bản, bên nhận giữ 01 bản), sau đó kế toán căn cứ để ghi sổ TSCĐ.

Tác dụng: Là căn cứ để giao nhận TSCĐ và ghi sổ kế toán tổng hợp chi tiết TSCĐ

* Biên bản thanh lý TSCĐ: Biên bản này dùng để xác nhận việc thanh lý TSCĐ và làm căn cứ để ghi giảm TSCĐ trên sổ TSCĐ. Biên bản này do ban thanh lý lập và phải có đầy đủ chữ ký của ban thanh lý, của kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị.

* Biên bản đánh giá lại TSCĐ: Biên bản này được lập do ban kiểm kê đánh giá lại TSCĐ, có đầy đủ chữ ký của ban kiểm kê đánh giá.

Tác dụng: Giúp nắm được giá trị thực còn lại của TSCĐ, kế toán điều chỉnh sổ sách kế toán.

* Hóa đơn GTGT: Dùng để theo dõi số lượng, đơn giá số tiền bán, tên qui cách hàng hóa, là căn cứ để xuất bán hàng hóa đối với khách hàng, làm căn cứ để ghi sổ, thẻ TSCĐ, lập biên bản giao nhận TSCĐ.

Hóa đơn GTGT do bên bán lập thành 03 liên:

Liên 1: Lưu lại trị giá gốc (tím).

Liên 2: Giao cho khách hàng (đỏ).

Liên 3: Dùng để ghi vào sổ thanh toán (xanh)

Hàng ngày căn cứ vào hoá đơn GTGT, thủ kho phản ánh số lượng hàng xuất kho

vào cột xuất được mở chi tiết cho từng loại hàng hoá. Đồng thời hàng ngày thủ kho chuyển hoá đơn GTGT lên cho nhân viên hạch toán ở các cửa hàng để căn cứ ghi sổ kho ở cột thành tiền.

* Phiếu chi: Là một loại chứng từ kế toán dùng để xác định khoản tiền mặt thực tế xuất quỹ, làm căn cứ ghi sổ tổng hợp, ghi giảm quỹ tiền mặt.

Khi có nghiệp vụ kế toán nào liên quan đến chi tiền mặt, người xin chi yêu cầu kế toán tiền mặt chi, sau đó chuyển kế toán trưởng duyệt chi, nếu được chấp thuận thì người xin chi mang phiếu chi tới thủ quỹ để thủ quỹ chi tiền.

Phiếu chi được lập thành 02 liên: 01 liên lưu, 01 liên giao thủ quỹ ghi sổ, thủ quỹ ghi phiếu chi vào sổ quỹ, cuối ngày chuyển kế toán.

* Phiếu thu: là một loại chứng từ kế toán nhằm xác định khoản tiền mặt thu được, làm căn cứ ghi sổ quỹ.

Khi có các dịch vụ thu tiền kế toán tiền mặt lập phiếu thu, sau đó chuyển cho kế toán trưởng duyệt, nếu được chấp thuận thì người nộp tiền mang phiếu thu tới thủ quỹ và nộp tiền cho thủ quỹ. Thủ quỹ thu tiền vào quỹ, nhận đủ số tiền, ký tên đóng dấu.

Phiếu thu được lập thành 03 liên: 01 liên thủ quỹ giữ, 01 liên giao người nộp, 01 liên lưu. Thủ quỹ căn cứ phiếu thu ghi vào sổ quỹ, cuối ngày chuyển phiếu thu cho kế toán.

* Thẻ TSCĐ: Dùng để theo dõi chi tiết từng TSCĐ của công ty và tình hình thay đổi nguyên giá, giá trị hao mòn đã trích hàng năm của TSCĐ.

2.2.2 Tài khoản sử dụng

Kế toán tăng giảm TSCĐ tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản đã sử dụng các tài khoản sau:

* TK 211 - TSCĐ hữu hình.

- Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

Nội dung kết cấu TK 211

Nợ	
Có	Nguyên giá TSCĐ giảm: + Do điều chuyển cho đơn vị khác, nhượng bán, thanh lý TSCĐ, đem góp vốn liên doanh, ...

Nguyên giá TSCĐ tăng:

- + Do được nhà nước cấp trên cấp, nhập từ các đơn vị góp vốn liên doanh, nhận biểu tặng tài trợ,
- + Do xây lắp trang bị thêm hoặc nâng cấp
- + Do đánh giá lại của cấp có thẩm quyền
- + Do mua sắm TSCĐ

SDCK: Phản ánh nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện còn đến cuối kỳ.

Tài khoản 211 chi tiết thành 6 tiểu khoản:

- 2112: Nhà cửa, kiến trúc
- 2115: Thiết bị, dụng cụ quản lý
- 2113: Máy móc, thiết bị
- 2114: Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- 2116: Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- 2118: Tài sản cố định khác

* TK 213 - TSCĐ vô hình.

- Công dụng: Tài khoản này sử dụng để phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng, giảm của TSCĐ vô hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

Nội dung kết cấu TK 213

Nợ	
Có	
Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng thêm	Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ

SDCK: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có

Tài khoản 213 chi tiết thành 6 tiểu khoản:

- 2131: Quyền sử dụng đất
- 2132: Quyền phát hành
- 2133: Bản quyền ,bằng sáng chế
- 2134: Nhãn hiệu hàng hóa
- 2135: Phần mềm máy vi tính
- 2136: Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- 2138: Tài sản cố định vô hình khác

* TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn của toàn bộ TSCĐ hiện có tại doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê ngắn hạn).

Nội dung kết cấu TK 214

Nợ	
Có	
Phản ánh các nghiệp vụ phát sinh làm giảm giá trị hao mòn của TSCĐ (nhượng bán, thanh lý, ...)	Phản ánh các nghiệp vụ làm tăng giá trị hao mòn của TSCĐ (Do trích khấu hao, đánh giá tăng, ...)
SDCK: Giá trị hao mòn của TSCĐ hiện có	

Tài khoản 214 chi tiết thành 3 tiểu khoản:

- 2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình
- 2142: Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính
- 2143: Hao mòn TSCĐ vô hình

Đồng thời, kế toán còn sử dụng thêm TK 009 - Nguồn vốn khấu hao cơ bản.

- Công dụng: Để theo dõi tình hình hình thành và sử dụng số vốn khấu hao cơ bản của TSCĐ.

Nội dung kết cấu TK 009

Nợ	
Có	
Phản ánh nghiệp vụ tăng nguồn vốn khấu hao cơ bản.	Phản ánh các nghiệp vụ làm giảm nguồn vốn khấu hao (nộp cấp trên, cho vay, đầu tư, mua sắm TSCĐ, ...)

SDCK: Số vốn khấu hao cơ bản hiện còn.

* Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Công dụng: Dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, ngoài ra TK 241 còn dùng để tập hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ của doanh nghiệp.

Nội dung kết cấu TK 241

Nợ	
Có	
- Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ. - Phản ánh chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp TSCĐ	- Phản ánh giá trị TSCĐ hình thành quyết toán bàn giao - Phản ánh giá trị công trình sửa chữa lớn hoàn thành kết chuyển quyết toán bàn giao

SDCK: Số vốn khấu hao cơ bản hiện còn.

2.2.3 Các trường hợp kế toán chủ yếu

Kế toán tăng TSCĐ

- Nguyên giá TSCĐ tăng do được Nhà nước cấp trên cấp hoặc nhận góp vốn tham gia liên doanh.

Nợ 211: TSCĐ hữu hình
Nợ 213: TSCĐ vô hình
Có 411: Tăng nguồn vốn kinh doanh (Tài sản tăng)

- Nguyên giá TSCĐ tăng do nhận quà biếu tặng.

Nợ 211, 213: Nguyên giá TSCĐ
Có 711: Thu nhập khác

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do nhận bàn giao từ đơn vị kiến thiết cơ bản (XDCCB), kế toán căn cứ vào tổng công trình bàn giao nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Tập hợp các chi phí trong quá trình đầu tư XDCCB ghi:

Nợ 241: Nguyên giá TSCĐ
Có 241: Nguyên giá TSCĐ

Nếu công trình xây dựng cơ bản được sử dụng nguồn vốn đầu tư XDCCB hoặc các quỹ doanh nghiệp. Đồng thời phải có bút toán chuyển vốn.

Nợ 441: Đầu tư bằng vốn đầu tư XDCCB
Nợ 414, 4312: Đầu tư bằng các quỹ doanh nghiệp
Có 411: Tăng vốn kinh doanh

- TSCĐ xây dựng mua sắm bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng phục vụ cho nhu cầu phúc lợi, văn hóa. Đồng thời, bút toán thu nhập TSCĐ vào sử dụng, kế toán ghi:

Nợ 211: Nguyên giá TSCĐ
Có 111, 112, 331: Nguyên giá TSCĐ

Đồng thời:

Nợ 4312: Giảm quỹ phúc lợi
Có 4313: Tăng quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ

- Nếu sử dụng nguồn vốn khấu hao và quỹ đầu tư phát triển, đầu tư bằng vốn XDCB để xây dựng hoặc mua sắm TSCĐ thì khi nhận bàn giao, kế toán ghi:

Nợ 211: Nguyên giá TSCĐ

Có 2141: Vốn khấu hao giảm

Đồng thời ghi:

Có 009: Nguồn vốn khấu hao cơ bản

- TSCĐ tăng do mua sắm bằng tiền: Khi mua sắm TSCĐ, kế toán căn cứ giá mua thực tế cộng các chi phí có liên quan để ghi tăng nguyên giá cho TSCĐ

Nợ 211, 213: Nguyên giá TSCĐ

Nợ 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có 111, 112: Giá thanh toán

Ví dụ: Ngày 11 tháng 06 năm 2005 theo biên bản bàn giao TSCĐ số 14, công ty xuất

nhập khẩu vật tư và nông nghiệp mua một máy chế biến nông sản với giá chưa tính thuế là 90.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10% là 9.000.000 đồng, chi phí lắp đặt chạy thử là 1.500.000 đồng, công ty đã thanh toán cho đơn vị bán hàng theo phiếu chi số 25, ngày 11 tháng 06 năm 2005 (công ty không tính thuế vào nguyên giá). Kế toán vào sổ theo dõi tăng TSCĐ và lập định khoản như sau:

Nợ 211: 91.500.000

Nợ 133: 9.000.000

Có 111: 100.500.000

Nếu mua bằng vốn đầu tư XDCB hoặc các quỹ thì phải có bút toán chuyển vốn như sau:

Nợ 441: Nguồn vốn đầu tư XDCB

Nợ 414, 4312: Các quỹ của doanh nghiệp

Có 411: TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh

- Tăng TSCĐ do nhận lại vốn góp liên doanh

Nợ 211: Nguyên giá đánh giá lại khi trả lại

Có 222: Vốn góp dài hạn

Có 128: Vốn góp ngắn hạn

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng qua quá trình chi phí như: Chi phí thành lập doanh nghiệp, khai hoang, nạo vét luồng lạch, khi có phát sinh kế toán ghi:

Nợ 241: Tập hợp chi phí

Có 111, 112, 152, 153: Tiền mặt, tiền ngân hàng, xuất công cụ, dụng cụ

Có 334, 338: Lương phải trả cho công nhân

Khi kết thúc quá trình đầu tư, kế toán tổng hợp để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình và ghi:

Nợ 213: Tập hợp chi phí

Có 241: Tập hợp chi phí

- TSCĐ tăng do tự chế tạo

Nợ 632: Giá thành thực tế TSCĐ chế tạo xong

Có 154: Giá thành thực tế TSCĐ chế tạo xong

Đồng thời:

Nợ 211: Nguyên giá TSCĐ

Có 512: Chi phí giá thành thực tế

Có 111, 112: Chi phí bằng tiền

- Nguyên giá TSCĐ tăng do trao đổi: Hai bên phải thống nhất giá cả và khoản chênh lệch giá phải xác định để thanh toán

+ Nếu trao đổi ngang giá

Nợ 211: Nguyên giá TSCĐ lúc nhận về (giá hợp lý)

Nợ 214: Hao mòn TSCĐ đem trao đổi (nếu có)

Có 211: Nguyên giá TSCĐ đem trao đổi

+ Nếu trao đổi không ngang giá

Khi đem TSCĐ đi trao đổi (giao TSCĐ)

Ghi giảm TSCĐ đem đi trao đổi:

Nợ 811: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Có 211: Nguyên giá của TSCĐ

Phản ánh tổng giá trị thanh toán phải thu

Nợ 131: Tổng số tiền thanh toán phải thu

Có 711: Giá trị hợp lý

Có 3331: VAT (nếu có)

Khi nhận TSCĐ, căn cứ giá trị hợp lý để hình thành nguyên giá

Nợ 211: Nguyên giá của TSCĐ

Nợ 133: VAT đầu vào (nếu có)

Có 131: Tổng giá trị thanh toán

Thanh toán chênh lệch (so sánh bên Nợ, bên Có TK 131 để xác định số tiền chi thêm hoặc được bù thêm tiền).

Nhận thêm tiền ghi:

Nợ 111, 112: Chênh lệch

Có 131: Chênh lệch

Ngược lại, chi thêm tiền ghi:

Nợ 131: Thanh toán chênh lệch

Có 111, 112: Thanh toán chênh lệch

- Nguyên giá TSCĐ tăng do các nguyên nhân khác

+ Do Nhà nước có quyết định tăng giá TSCĐ: Kế toán làm bút toán điều chỉnh để bổ sung nguyên giá cho TSCĐ

Nợ 211: Chênh lệch tăng nguyên giá TSCĐ

Có 412: Chênh lệch tăng nguyên giá TSCĐ

Đồng thời ghi:

Nợ 412: Số hao mòn tăng do nguyên giá tăng (nếu có)

Có 214: Số hao mòn tăng do nguyên giá tăng (nếu có)

+ Do phát hiện thừa trong khi kiểm kê

Nợ 211: Nguyên giá tăng do phát hiện thừa

Có 3381: Chưa rõ lý do

Có 411, 711: Do nguyên nhân khách quan

Kế toán giảm tài sản cố định

- Nguyên giá TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán, căn cứ biên bản thanh lý và các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ 811: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Có 211: Nguyên giá của TSCĐ

+ Nếu TSCĐ thanh lý đã được tính trích đủ khấu hao thì phần giá trị còn lại của TSCĐ không còn.

+ TSCĐ thanh lý là những tài sản đã bị hư hỏng không thể sử dụng được nữa hoặc đã bị lạc hậu về mặt kỹ thuật, không còn phù hợp trong công việc nữa. Khi thanh lý đơn vị phải ra quyết định và lập biên bản thanh lý.

+ Đối với TSCĐ nhượng bán, hai bên thống nhất giá cả để phản ánh số thu về khoản nhượng bán.

Nợ 111, 112, 131, 152: Số thu về

Có 711: Số thu về

Nợ 811: Số chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Có 111, 112: Số chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Có 334, 338: Số chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Xác định kết quả thanh lý nhượng bán, xem xét nguồn hình thành TSCĐ.

+ Nếu TSCĐ mua sắm bằng nguồn vốn của Nhà nước và vốn của các doanh nghiệp thì số thu về thanh lý, nhượng bán để lại sử dụng cho doanh nghiệp.

+ Nếu TSCĐ mua sắm bằng nguồn vốn đi vay thì số thu về thanh lý, nhượng bán trước hết phải trả nợ tiền vay, tiền lãi, phần còn lại mới được sử dụng cho mục đích thích hợp của doanh nghiệp.

Khi trả nợ ghi:

Nợ 315: Nợ dài hạn đến hạn trả

Nợ 341: Vay dài hạn

Có 111, 112: Còn lại

Ví dụ: Theo biên bản thanh lý TSCĐ số 07, ngày 20 tháng 06 năm 2005, công ty thanh lý một ô tô KAMAZ Ben 61.04 được đưa vào sử dụng tháng 04 năm 1996. Nguyên giá chính thức là 130.000.000 đồng đã khấu hao hết, và số tiền thu về sau khi thanh lý là 2.000.000 đồng theo phiếu thu số 40, ngày 26 tháng 06 năm 2005, căn cứ vào biên bản kế toán ghi:

Nợ 214: 130.000.000

Có 211: 130.000.000

Nợ 111: 2.000.000

Có 711: 2.000.000

Trường hợp thanh lý TSCĐ đầu tư mua sắm bằng quỹ phúc lợi phục vụ cho nhu cầu phúc lợi, văn hóa.

Nợ 4313: Giá trị còn lại
Nợ 214: Giá trị hao mòn
 Có 211: Nguyên giá

- Nguyên giá TSCĐ giảm do bàn giao cho đơn vị khác

Nợ 411: Giá trị còn lại của TSCĐ
Nợ 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ
 Có 211, 213: Nguyên giá

- Nguyên giá giảm do chuyển thành công cụ, dụng cụ theo qui định những TSCĐ nào có nguyên giá thấp hơn giá qui định của TSCĐ thì phải chuyển thành công cụ, dụng cụ để tiện theo dõi và quản lý.

+ Nếu giá trị còn lại của TSCĐ ít thì ta sẽ chuyển toàn bộ vào chi phí có liên quan và kế toán ghi:

Nợ 6273, 6413, 6423: Giá trị còn lại của TSCĐ
Nợ 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ
 Có 211: Nguyên giá

+ Nếu giá trị của TSCĐ còn nhiều, tính phân bổ dần

Nợ 1421 < 1 năm: Giá trị còn lại của TSCĐ
Nợ 242 > 1 năm: Giá trị còn lại của TSCĐ
Nợ 2141: Giá trị hao mòn
 Có 211: Nguyên giá

Đồng thời, khi phân bổ cho từng kỳ thì kế toán ghi:

Nợ 641, 642, 627: Giá trị phân bổ từng kỳ

Có 141, 242: Giá trị phân bổ từng kỳ

- Nguyên giá TSCĐ giảm do các nguyên nhân khác

+ Do Nhà nước hoặc cấp trên đánh giá lại giảm nguyên giá, ghi

Giảm nguyên giá:

Nợ 421: Chênh lệch giảm

Có 211: Chênh lệch giảm

Giảm hao mòn:

Nợ 214: Điều chỉnh hao mòn

Có 412: Điều chỉnh hao mòn

- TSCĐ thiếu do khi kiểm kê phát hiện, căn cứ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền

+ Trường hợp có quyết định xử lý ngay

Nợ 241: Giá trị hao mòn

Nợ 1388: Bắt bồi thường

Nợ 811: Do khách quan

Nợ 411: Giảm nguồn vốn

Có 211: Nguyên giá

+ Trường hợp chờ xử lý:

Nợ 214: Giá trị hao mòn

Nợ 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý

Có 211: Nguyên giá

Khi có quyết định xử lý ghi:

Nợ 1388: Giá trị hao mòn TSCĐ bắt bồi thường

Nợ 811, 411: Do khách quan

Có 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý

Có 711: Chênh lệch bồi thường cao

Sổ kế toán tăng giảm tài sản cố định

Kế toán tăng, giảm TSCĐ tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản sử dụng các loại sổ sách sau:

- Sổ TSCĐ: Là loại sổ kế toán chi tiết được mở để theo dõi TSCĐ cho công ty. Căn cứ ghi sổ là các biên bản bàn giao, thanh lý, nhiệm thu, các chứng từ tăng, giảm TSCĐ.

- Sổ theo dõi TSCĐ của đơn vị làm sổ theo dõi sự tăng, giảm TSCĐ, căn cứ ghi sổ là các biên bản bàn giao, thanh lý TSCĐ.

- Chứng từ ghi sổ : Căn cứ vào các chứng từ gốc.

- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ: Căn cứ vào các chứng từ ghi sổ.

- Sổ cái: Căn cứ vào các chứng từ ghi sổ và sổ đăng ký chứng từ.

*** Kế toán khấu hao tài sản cố định**

Công ty tiến hành công tác hạch toán khấu hao TSCĐ dựa vào chế độ quản lý khấu hao TSCĐ. Ban hành kèm theo quyết định 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty sử dụng số vốn khấu hao của TSCĐ hình thành từ nguồn ngân

sách cấp, nguồn vốn tự có được trích hàng năm và một số vốn của mình để tái đầu tư thay thế, đổi mới TSCĐ.

- Trong quá trình sản xuất kinh doanh có thể tiến hành theo nhiều phương pháp khấu hao khác nhau sao cho phù hợp, nhằm mục đích kích thích sự phát triển sản xuất kinh doanh, thu hồi vốn nhanh, phù hợp với khả năng bù đắp chi phí của doanh nghiệp. Do đó, kế toán cần phải cân đối sao cho hợp lý và thích hợp với thực trạng của doanh nghiệp. Kế toán TSCĐ của công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản đã sử dụng hai phương pháp chính là:

+ Phương pháp hao mòn định mức

+ Phương pháp tính hao mòn cân đối

- Đồng thời còn sử dụng các phương pháp tính khấu hao khác như:

+ Phương pháp tính hao mòn theo thời gian.

+ Phương pháp tính hao mòn nhanh.

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, kế toán TSCĐ đã sử dụng phương pháp tính khấu hao theo thời gian, công thức:

$$\text{Mức khấu hao năm} = \text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao năm}$$

Mức khấu hao nếu tính theo một tháng sẽ dựa theo công thức sau:

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{tỷ lệ khấu hao}}{12}$$

tháng

12 tháng

Ví dụ: Tháng 06 năm 2005 công ty mua một máy chế biến nông sản, nguyên giá là 91.500.000 đồng, tỷ lệ khấu hao là 10%

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao tháng 07/2005} \\ \text{của máy chế biến nông sản} \end{array} = \frac{91.500.000 \times 10\%}{12} = 762.500$$

Số khấu hao	=	Số khấu hao	+	Số khấu hao	-	Số khấu hao
hao		hao		hao		hao
tháng này		trích tháng trước		tăng tháng này		giảm tháng này

Ví dụ: Tháng trước được trích khấu hao là 1.200.000.000 đồng, trong đó chi phí sản xuất chung được trích 610.000.000 đồng, chi phí bán hàng được trích 10.100.000 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp được trích 579.900.000 đồng

$$\begin{array}{l} \text{Số khấu hao tăng tháng 07/2005} \\ \text{của máy chế biến nông sản} \end{array} = \frac{91.500.000 \times 10\%}{12} = 762.500$$

Vì công ty thanh lý 01 xe ô tô KAMAZ Ben 61.04 nên số khấu hao sẽ giảm

$$\begin{array}{l} \text{Số khấu hao giảm tháng 07/2005} \\ \text{của máy chế biến nông sản} \end{array} = \frac{130.000.000 \times 15\%}{12} = 1.625.000$$

Xét theo phương pháp tính hao mòn cân đối, sẽ trích khấu hao cho tháng 07/2005 là:

$$1.200.000.000 + 762.500 - 1.625.000 = 1.199.137.500$$

* Kế toán khấu hao TSCĐ hàng tháng căn cứ vào thẻ TSCĐ để tính hao mòn TSCĐ, ghi vào sổ sách liên quan

- Kế toán khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 627: Bộ phận sản xuất.

Nợ TK 641: Bộ phận bán hàng.

Nợ TK 642: Bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Có TK 214: Khấu hao cơ bản .

Có TK 335: Trích trước Khấu hao sửa chữa lớn.

Đồng thời ghi: Nợ 009: Hao mòn cơ bản TSCĐ.

Ví dụ: Căn cứ vào thẻ TSCĐ, kế toán ghi theo phần tính phân bổ khấu hao ở trên. Kế toán ghi:

Nợ TK 627: 610.000.000

Nợ TK 641: 10.100.000

Nợ TK 642: 579.900.000

Có TK 2141: 1.200.000.000

Đồng thời ghi: Nợ TK 009: 1.200.000.000

- Hạch toán giảm hao mòn TSCĐ:

Ví dụ: Căn cứ biên bản thanh lý TSCĐ số 09 ngày 20 tháng 06 năm 2005 công ty thanh lý một xe ô tô KAMAZ Ben 61.04 trị giá 130.000.000 đồng đã khấu hao hết. Công ty hạch toán theo trường hợp giảm TSCĐ.

Nợ TK 811: Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214: Khấu hao TSCĐ.

Có TK 211: Nguyên giá.

Đồng thời ghi : Có 009 : Giảm hao mòn TSCĐ.

Kế toán sẽ hạch toán như sau:

Nợ TK 214: 130.000.000

Có TK 211: 130.000.000

- Khấu hao sử dụng tạm thời chưa có giá chính thức (chưa lập thẻ). Căn cứ nguyên giá ước tính để tính hao mòn cơ bản TSCĐ:

Nợ TK 627: Bộ phận sản xuất chung

Nợ TK 641: Bộ phận bán hàng

Nợ TK 642: Bộ phận quản lý doanh nghiệp .

Có TK 214: Hao mòn cơ bản

Đồng thời ghi: Nợ TK 009: Hao mòn TSCĐ

Khi có nguyên giá chính thức đồng thời với việc lập thẻ TSCĐ kế toán điều chỉnh lại số hao mòn cơ bản đã tính.

- Nếu số khấu hao đã tính trích lớn hơn số khấu hao theo giá chính thức kế toán điều chỉnh giảm và ghi:

Nợ TK 214:	Khấu hao cơ bản
Có TK 627:	Bộ phận sản xuất chung
Có TK 641:	Bộ phận bán hàng
Có TK 642:	Bộ phận quản lý doanh nghiệp

Đồng thời ghi: Có TK 009: Hao mòn TSCĐ

Ngược lại, nếu số khấu hao theo nguyên giá chính thức lớn hơn số khấu hao đã trích trước ta sẽ trích bổ sung chênh lệch, kế toán ghi:

Nợ TK 627,641,642:	Bổ sung chênh lệch
Có TK 214:	Bổ sung chênh lệch

Đồng thời ghi: Nợ TK 009: Hao mòn TSCĐ

Với những TSCĐ chưa trích đủ khấu hao cơ bản (chưa thu hồi đủ vốn) và bị hư hỏng phải thanh lý, phần giá trị còn lại chưa thu hồi đủ phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó. Nếu bù đắp không đủ thì coi là lỗ về thanh lý TSCĐ. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước được xử lý theo quy định của cơ chế tài chính có thể được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh.

Với TSCĐ sử dụng cho nhu cầu phúc lợi việc tính khấu hao được tiến hành hàng năm:

Nợ TK 4313:	Khấu hao cơ bản
Có TK 2141:	Khấu hao cơ bản

Đồng thời ghi: Nợ TK 009: Hao mòn TSCĐ

- Kế toán sử dụng nguồn vốn khấu hao

Sử dụng để mua sắm TSCĐ:

Nợ TK 211,213:	Nguyên giá TSCĐ .
----------------	-------------------

Có TK 111,112,331:	Mua sắm bằng tiền đưa ngay vào sử dụng .
--------------------	--

Có TK 241: XDCB bàn giao , mua sắm lắp đặt trong thời gian dài

Đồng thời ghi: Có 009: Nguồn vốn khấu hao cơ bản

Sử dụng để cho vay:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước số vốn khấu hao của doanh nghiệp có thể phải nộp cho Nhà nước, cấp trên hoặc điều hòa cho đơn vị khác với cấp trên:

+ Khi cấp trên nhận vốn:

Nợ TK 111,112: Nhận vốn khấu hao cơ bản

Có TK 1361: Nhận vốn khấu hao cơ bản

Đồng thời ghi : Nợ TK 009 Nguồn vốn khấu hao cơ bản

+ Khi cấp dưới nhận vốn từ cấp trên:

Nợ TK 1361: Số vốn khấu hao cơ bản đã cấp

Có TK 111,112: Số vốn khấu hao cơ bản đã cấp

Đồng thời ghi: Có TK 009: Nguồn vốn khấu hao cơ bản

*** Sửa chữa nhỏ TSCĐ:**

Có tính chất đều đặn thường xuyên đơn vị có thể dùng số vốn lưu động để chi trực tiếp, chi ra bao nhiêu thì ghi trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh bấy nhiêu:

Nợ TK 641,642,627: Chi phí thực tế

Có TK 111,112,152,153: Chi phí thực tế

Sửa chữa nhỏ không có tính chất đều đặn:

Nợ TK 627,641,642: Số trích trước

Có TK 335: Số trích trước

Khi phát sinh kế toán sửa chữa TSCĐ, kế toán căn cứ chứng từ ghi:

Nợ TK 335: Chi phí thực tế

Có TK 111,112,152,153: Chi phí thực tế

Cuối năm quyết toán nguồn vốn trích trước

Ví dụ: Công ty dự toán sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên máy chế biến nông sản, giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 06 năm 2005, kinh phí sửa chữa là 15.000.000 đồng. Đội sửa chữa được giao nhiệm vụ từ ngày 18 tháng 06 năm 2005. Công ty cho tạm ứng trước số tiền là 9.000.000 đồng để mua vật liệu, kế toán ghi:

Nợ TK 141: 9.000.000

Có TK 111: 9.000.000

Nợ TK 627: 15.000.000

Có TK 141: 9.000.000

Có TK 338 (3388): 6.000.000

*** Sửa chữa lớn TSCĐ:**

Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ tại công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản sử dụng các loại chứng từ sau:

+ Thẻ TSCĐ

+ Biên bản bàn giao TSCĐ

+ Phiếu tạm ứng

+ Bảng theo dõi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

+ Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành

- Sửa chữa lớn theo kế hoạch tự làm vì sửa chữa theo kế hoạch cho nên để chủ động về tài chính thì hàng kỳ kế toán trích trước chi phí sản xuất vào chi phí kinh doanh. TK sử dụng TK 335 để trích trước. Khi thực tế phát sinh thì lại kết chuyển vào bên Nợ 335.

- Sửa chữa lớn theo kế hoạch thuê ngoài:

+ Khi thanh toán tiền cho đơn vị nhận thầu

Nợ 331:

Có 111,112:

+ Phản ánh chi phí sửa chữa lớn đã thực tế phát sinh

Nợ 2413:

Có 331:

+ Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn khi công trình hoàn thành

Nợ 335:

Có 2413:

+ Trình trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ
(theo dự toán)

Nợ 627,641,642:

Có 335:

- Sửa chữa lớn ngoài kế hoạch tự làm: Tức là khi TSCĐ bị hỏng thì mới tiến hành sửa chữa lớn. Vì số tiền lớn nên phải phân bổ dần vào chi phí. Nếu phân bổ hết trong năm dùng TK 142. Nếu phân bổ cho nhiều năm dùng TK 242

+ Tập hợp chi phí sửa chữa lớn

Nợ 2413: Số tiền thực tế phát sinh

Có 214,334,338,111,112,152,153: Số tiền thực tế phát sinh

+ Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn khi công trình hoàn thành

Nợ 1421,242: Tập hợp chi phí

Có 2413: Tập hợp chi phí

+ Phân bổ chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ

Nợ 627,641,642:

Có 1421,242:

- Sửa chữa lớn ngoài kế hoạch thuê ngoài

+ Khi thanh toán tiền cho đơn vị nhận thầu

Nợ 331:

Có 111, 112:

+ Phản ánh chi phí sửa chữa lớn

Nợ 2413: Số tiền phải trả trong hợp đồng

Có 311: Số tiền phải trả trong hợp đồng

+ Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng kỳ

Nợ 627, 642, 641:

Có 1421, 242

- Sửa chữa nâng cấp

+ Tập hợp chi phí

Nợ 2413:

Nợ 133:

Có 111, 112, 153, 152, ...

+ Kết chuyển tăng nguyên giá của TSCĐ

Nợ 211, 213

Có 2413

Ví dụ: Công ty tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ số vốn khấu hao đã trích là 16.500.000 đồng, các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa là:

- Xuất nguyên vật liệu trị giá 7.200.000 đồng

- Mua nguyên vật liệu trị giá 2.700.000 đồng, thuế GTGT 10%

- Xuất kho hàng hóa trị giá 2.500.000 đồng

- Lương cho công nhân viên là 3.445.400 đồng trích theo lương 19%

Cuối kỳ sửa chữa tính giá thành công trình sửa chữa lớn và quyết toán, biết rằng tài sản dùng cho bộ phận quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 642: 16.500.000

Có TK 335: 16.500.000

Kế toán tập hợp chi phí:

Nợ TK 2413: 16.500.000

Có TK 133: 270.000

Có TK 152: 7.200.000

Có TK 111: 2.970.000

Có TK 1561: 2.500.000

Có TK 334:	3.445.400
Có TK 338:	654.600
Nợ TK 335:	16.500.000
Có TK 2413:	16.500.000

2.2.4 Sổ sách kế toán

Hệ thống tổ chức sổ kế toán được thống nhất áp dụng trong công ty là hệ thống “Chứng từ ghi sổ”

Sổ tổng hợp gồm :

- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- + Chứng từ ghi sổ
- + Sổ cái các tài khoản

Sổ chi tiết gồm:

- + Sổ chi tiết TSCĐ
- + Sổ theo dõi TSCĐ

Phần III

Kết luận và kiến nghị

3.1 Nhận xét chung

3.1.1 Ưu điểm

Qua thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế về công tác hạch toán ở Công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản, em có một số nhận xét sau:

Từ khi được thành lập đến nay Công ty luôn phải đối đầu với hàng loạt khó khăn, đặc biệt là sự cạnh tranh gay gắt của đơn vị, tổ chức kinh tế khác nhưng công ty đã có những cố gắng đáng ghi nhận trong việc tổ chức bộ máy quản lý, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập với quy mô kinh doanh rộng lớn, công ty đã phải tìm cho mình một bộ máy quản lý, một phương thức kinh doanh có hiệu quả nhất. Song bên cạnh những yếu tố trên, tinh thần đoàn kết cũng đóng vai trò quan trọng trên bước đường tự khẳng định mình. Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm và động viên cán bộ trong công ty rèn luyện về đạo đức tinh thần cũng như kỹ năng nghiệp vụ, khuyến khích họ đoàn kết phấn đấu đi lên công tác quản lý và hạch toán kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng đã không ngừng được củng cố và hoàn thiện, thực sự trở thành công cụ đắc lực phục vụ cho quá trình quản lý sản xuất kinh doanh của công ty.

Về tổ chức bộ máy kế toán như hiện nay cũng đã đảm bảo được sự thống nhất đối với công tác kế toán trong công ty, đảm bảo cho kế toán phát huy vai trò chức năng của mình, việc lựa chọn và áp dụng hình thức kế toán “**Chứng từ ghi sổ**” phù hợp với điều kiện của công ty từ khâu lập chứng từ đến khâu luân chuyển chứng từ ở công ty đã được quy định rõ ràng, hầu hết theo mẫu đã có sẵn. Mặc dù vậy xong vẫn chưa phải đầy đủ hết.

Tài sản cố định ở công ty được đảm bảo chặt chẽ, công ty đã xây dựng và đảm bảo hệ thống kho rất tốt phù hợp với quy mô sản xuất, tránh khỏi tổn thất, đảm bảo an toàn cho tài sản cố định phục vụ tốt cho sản xuất, và an toàn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3.1.2 Nhược điểm

Qua quá trình tìm hiểu thực tế công tác tổ chức hạch toán “Tài sản cố định” tại công ty, em thấy:

- Việc kế toán vào sổ sách đều tập trung vào cuối tháng, quý làm cho cường độ làm việc của các nhân viên kế toán cuối tháng rất dồn dập, gây nhiều khó khăn trong việc tập hợp số liệu.

- Hiện nay, công ty đã sử dụng máy vi tính để lưu trữ số liệu và sổ sách nhưng vẫn chỉ là thực hiện phần mềm thông thường như: Word, Excel chứ chưa có một phần mềm riêng biệt để phục vụ công tác kế toán nên vẫn chưa thực sự phát huy hết vai trò của máy tính trong công tác hạch toán kế toán, chưa tiết kiệm được lao động, nhân viên kế toán, thời gian lập, ghi chép số liệu và chuyển sổ.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc và phòng kế toán tài vụ của công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản đã giúp đỡ em rất nhiều trong thời gian thực tập tại công ty.

Em xin chân thành cảm ơn và kính chúc công ty luôn đạt được những thành tựu và hiệu quả tốt, không ngừng phát triển trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2 Kiến nghị

Để phù hợp với nhu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế thị trường, công ty cần nâng cao trình độ cán bộ, đặc biệt là cán bộ công tác kế toán. Hiện nay, ở công ty không phải toàn bộ các nhân viên kế toán đều có trình độ đại học, công ty nên tạo điều kiện để nhân viên được học hỏi thêm, nâng cao trình độ phù hợp với tiến độ phát triển của xã hội, nhanh chóng thích ứng, tiếp thu được với chế độ kế toán mới một cách linh hoạt để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong điều kiện mở cửa của nền kinh tế thị trường, công ty cần mở rộng quy mô, địa bàn sản xuất, tiến tới làm ăn cùng các bạn hàng nước ngoài, do đó việc trang bị cho đội ngũ công nhân viên một trình độ ngoại ngữ là hết sức cần thiết.

Qua hai năm học tập nghiên cứu tại trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật thương mại, được các thầy cô giáo trang bị cho một vốn kiến thức lớn làm hành trang giúp em bước vào đời. Trong tình hình đất nước đang ngày một đổi mới cùng với khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển thì chúng em rất mong trong những khoá đào tạo sau này nhà trường sẽ đưa bộ môn kế toán máy vào chương trình đào tạo để học sinh - sinh viên khi

ra trường không gặp phải những khó khăn do không theo kịp với trình độ đòi hỏi ngày càng cao của ngành, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giúp cho công tác kế toán được nhanh chóng và chính xác hơn.

3.3 Kết luận

Thị trường vật tư phân bón hóa học là thị trường luôn biến động về giá thành, những doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật tư phân bón hóa học phải có kế hoạch về giá thành sản xuất, nhập khẩu vật tư phân bón hợp lý, để giảm thiểu tình trạng biến động giá thành và huy động vốn cho kinh doanh.

Do vậy, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải sử dụng đồng thời hàng loạt các công cụ kinh tế khác nhau để quản lý có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán Tài sản cố định nói riêng luôn được coi là công cụ sắc bén và hữu hiệu. Để thực sự trở thành công cụ đem lại hiệu quả thì công tác kế toán phải ngày càng được củng cố và hoàn thiện, phát huy được vai trò và khả năng nghiệp vụ. Có như vậy mới đẩy mạnh phát triển, tăng lợi nhuận và nâng cao lợi ích cho doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại phòng kế toán tài vụ của công ty cổ phần xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp và nông sản, em đã tìm hiểu tình hình thực tế công tác tổ chức kế toán đối với từng phần hành kế toán, đi sâu tìm hiểu công tác kế toán Tài sản cố định. Qua đó, em đã tiếp cận thực tiễn làm sáng tỏ được vấn đề nghiên cứu. Em thấy rằng Tài sản cố định là một tư liệu lao động không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh, vì thế việc theo dõi tình hình tăng giảm của tài sản cố định rất là quan trọng trong quá trình phát triển của công ty.

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Năm 2005

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số	Ngày	
08	11/06/05	100.500.000
09	24/06/05	130.000.000
Tổng cộng tháng 06/2005		230.500.000

Người ghi sổ
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Năm 2005

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số	Ngày	
08	11/06/05	100.500.000
09	24/06/05	130.000.000
10	30/07/05	1.199.137.500

Người ghi sổ
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Năm 2005

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số	Ngày	
08	11/06/05	100.500.000
09	24/06/05	130.000.000
15	25/06/05	9.000.000
16	25/06/05	16.500.000
17	28/06/05	17.040.000
18	28/06/05	16.500.000
19	28/06/05	15.000.000
13	30/07/05	1.199.137.500

Người ghi sổ
(đã ký)

Kế toán trưởng
(đã ký)

Giám đốc
(đã ký)